

ISSN 2354-0613

TẠP CHÍ

Y HỌC CỘNG ĐỒNG

VIETNAM JOURNAL OF COMMUNITY MEDICINE

Vol. 67, Special Issue 8, 2026

VIỆN SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG



MỤC LỤC

1.	Kết quả sớm phẫu thuật nội soi điều trị ung thư đại tràng tại Bệnh viện Ung Bướu thành phố Cần Thơ	1
	Early results of laparoscopic surgery for colon cancer at Can Tho Oncology Hospital <i>Hồ Long Hiền, Võ Văn Kha, Nguyễn Văn Vẹn</i>	
2.	Kết quả xử trí cấp cứu xuất huyết tiêu hóa do vỡ giãn tĩnh mạch thực quản tại Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	6
	Results of emergency management of upper gastrointestinal bleeding due to ruptured esophageal varices at Nghe An Friendship General Hospital <i>Nguyễn Hữu Việt Anh, Đặng Ngọc Anh, Hoàng Thị Ly</i>	
3.	Nhân một trường hợp u tế bào mầm ác tính hỗn hợp tại chóp tử cung gây nhầm lẫn với u nguyên bào nuôi: Một thách thức chẩn đoán	10
	Primary malignant mixed germ cell tumor of the conus medullaris masquerading as gestational trophoblastic neoplasia: A diagnostic challenge <i>Phan Thu Hằng, Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Trần Chung</i>	
4.	Đánh giá thực trạng lo âu, căng thẳng của người bệnh trước phẫu thuật vùng đầu mặt cổ tại Bệnh viện bỏng Quốc gia Lê Hữu Trác	13
	Assessment of preoperative anxiety among patients undergoing head, face, and neck surgery at Le Huu Trac National Burn Hospital <i>Cao Thùy Dung, Hoàng Diệu Linh</i>	
5.	Đặc điểm rối loạn nhịp tim phát hiện bằng holter điện tâm đồ 24 giờ ở bệnh nhân basedow tại Bệnh viện hữu nghị Việt Tiệp	19
	Characteristics of cardiac arrhythmias detected by 24-hour ecg holter monitoring in basedow's disease patients at Viet Tiệp Friendship Hospital <i>Nguyễn Thị Nhung, Kê Thị Lan Anh, Phí Thị Hồng Ngọc</i>	
6.	Kết quả phẫu thuật điều trị thủng đại tràng do bệnh lý lành tính tại Bệnh viện Chợ Rẫy	27
	Surgical outcomes of treatment for benign colonic perforation at Cho Ray Hospital <i>Đặng Chí Tùng, Nguyễn Phát Đạt, Trần Phùng Dũng Tiến</i>	
7.	Nhận xét tỉ lệ biến chứng và các yếu tố liên quan trong phẫu thuật cắt gan do ung thư biểu mô tế bào gan	30
	Assessment of postoperative complication rate and associated factors following hepatectomy for hepatocellular carcinoma <i>Lương Duy Trường, Huỳnh Thanh Long</i>	
8.	Đặc điểm lâm sàng, dịch tễ và các yếu tố liên quan đến di căn ở người bệnh ung thư đại trực tràng tại Bệnh viện Đa khoa Cà Mau giai đoạn 2020–2024	36
	Clinical and epidemiological characteristics and factors associated with metastasis in colorectal cancer patients at Ca Mau General Hospital, 2020–2024 <i>Huỳnh Ngọc Linh, Châu Tấn Đạt, Lâm Thanh Hoa</i>	
9.	Điều trị bệnh mạch dạng lưới tại da bằng thuốc kháng đông đường uống thế hệ mới: Báo cáo loạt ca bệnh	41
	Treatment of livedoid vasculopathy with novel oral anticoagulants: A case series <i>Vũ Duy Linh, Trần Thái Sơn, Phạm Thị Ngọc Linh, Nguyễn Thị Huệ</i>	
10.	Can thiệp nội mạch tăng dưới gối điều trị bảo tồn chi ở bệnh nhân bàn chân đái tháo đường	46
	Outcomes of below-the-knee endovascular intervention for limb salvage in diabetic foot patients <i>Lê Phi Long, Lâm Thảo Cường, Nguyễn Hưng Trường</i>	
11.	Phân tích sống còn tái phát và tử vong sau đột quỵ ở người bệnh điều trị tại Bệnh viện đa khoa Cà Mau giai đoạn 2021-2025	51
	Survival analysis of recurrence and mortality post-stroke among patients at Ca Mau General Hospital, 2021–2025 <i>Huỳnh Ngọc Linh, Phan Thị Ngọc Diễm, Lê Tương Lai, Võ Hoài Thương</i>	
12.	Kết quả phẫu thuật thay khớp háng bán phần chuỗi dài không xi măng ở người cao tuổi gãy liên mấu chuyển xương đùi tại Bệnh viện Đa khoa Hà Đông	56
	Outcomes of cementless long-stem hemiarthroplasty for intertrochanteric femoral fractures in elderly patients at Ha Dong General Hospital <i>Nguyễn Trọng Nghĩa, Phan Tất Thành</i>	

13.	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng bệnh nhân thận mất chức năng do một số bệnh lý lành tính được điều trị phẫu thuật tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa	60
	Clinical and paraclinical characteristics of patients with non-functioning kidneys caused by selected benign diseases undergoing surgical treatment at Thanh Hoa Provincial General Hospital <i>Nguyễn Văn Thành, Trương Thanh Tùng, Phạm Văn Duyệt</i>	
14.	Phẫu thuật cắt bỏ bướu sợi - mô bào lành tính vùng tủy sống: Báo cáo ca lâm sàng hiếm gặp	65
	Surgical resection of benign fibrous histiocytoma of the spinal cord region: A rare case report <i>Hồ Hữu Dũng</i>	
15.	Đánh giá kết quả điều trị thay khớp háng toàn phần bằng phương pháp superpath tại Bệnh viện hữu nghị Việt Đức	69
	To evaluate the outcomes of total hip arthroplasty using the superpath approach at Viet Duc University Hospital <i>Đoàn Việt Quân, Dương Duy Thanh, Phạm Nguyễn Trọng Nguyên, Nguyễn Mạnh Tiến, Vũ Trường Thịnh, Nguyễn Xuân Thùy</i>	
16.	Sốc mất máu do vỡ tự phát u cơ mỡ mạch thận: Báo cáo ca bệnh	73
	Severe hemorrhagic shock due to spontaneous rupture of renal angiomyolipoma: A case report <i>Ngô Đình Trung, Hồ Nam</i>	
17.	Kết quả phẫu thuật thay khớp gối toàn phần loại mobile bearing tại Bệnh viện hữu nghị Việt Đức	77
	Surgical outcomes of total knee arthroplasty using mobile-bearing implants at Viet Duc University Hospital <i>Nguyễn Mạnh Khánh, Nguyễn Hoàng Quân, Lê Xuân Hoàng, Nguyễn Hữu Cử, Lê Anh Tuấn</i>	
18.	Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng và một số yếu tố liên quan đến bệnh trứng cá ở sinh viên y đa khoa trường Đại học Y Dược Thái Nguyên	84
	Clinical characteristics and associated factors of acne among general medical students at Thai Nguyen University of Medicine and Pharmacy <i>Nguyễn Thị Thu Hoài, Lê Hồng Anh, Tô Thị Vân Anh, Phạm Trần Việt Hà, Dương Thị Hằng</i>	
19.	Phân tích các dạng bất thường điện não đồ thường quy ở bệnh nhân nghiện rượu mạn tính và các yếu tố liên quan	89
	Analysis of routine electroencephalographic abnormalities in patients with chronic alcohol dependence and related factors <i>Đỗ Xuân Tinh, Nguyễn Văn Linh, Lê Văn Quân</i>	
20.	Khảo sát hình thái phức hợp mỏm móc - cuốn mũi giữa: Sự đồng xuất hiện giữa hiện tượng khí hóa cuốn mũi giữa và vị trí bám tận trên cắt lớp vi tính	94
	Association between middle turbinate pneumatization and superior attachment of the uncinate process on computed tomography <i>Nguyễn Đình Chương, Nguyễn Thanh Thúy Quỳnh, Nguyễn Thị Kiều Thơ</i>	
21.	Đánh giá kết quả tạo hình phẫu thuật điều trị tách dính ngón tay tại Bệnh viện Nhi Đồng Thành Phố	99
	Evaluation of the surgical reconstruction outcome in the treatment of syndactyly at City's Children Hospital <i>Nguyễn Hồng Nhân, Huỳnh Mạnh Nhi, Phan Đức Minh Mẫn</i>	
22.	Đánh giá kết quả sớm can thiệp cầu nối động tĩnh mạch tại Bệnh viện Hữu Nghị	104
	Early outcomes of arteriovenous fistula intervention at Friendship Hospital <i>Đỗ Ngọc Anh, Trần Minh Thoại</i>	
23.	Khảo sát một số yếu tố liên quan kết quả phẫu thuật nội soi sau phúc mạc có sử dụng cánh tay robot cơ học artisenial cắt thận mất chức năng do một số bệnh lý lành tính	108
	Study of several factors related to the outcome of laparoscopic retroperitoneal surgery using the artisenial mechanical robotic arm for nephrectomy due to some benign pathologies <i>Nguyễn Văn Thành, Trương Thanh Tùng, Phạm Văn Duyệt</i>	
24.	Đặc điểm phân bố và mối liên quan giữa các hệ thống phân loại Keros, Gera và Yenigun trong đánh giá hình thái mảnh bên xương sàng qua cắt lớp vi tính	114
	Distribution patterns and relationships among the Keros, Gera, and Yenigun classification systems in the morphological evaluation of the lateral lamella of the cribriform plate on computed tomography <i>Nguyễn Thị Kiều Thơ, Lê Văn Nền, Nguyễn Đình Chương</i>	
25.	Đánh giá hiệu quả của phẫu thuật xoay phức hợp hàm trên - hàm dưới theo chiều kim đồng hồ trong điều trị lệch lạc xương hàm loại III tại Bệnh viện Đa khoa Vạn Hạnh	119
	Evaluation of the effectiveness of clockwise rotation of the maxillomandibular complex in the surgical correction of class III malocclusion at Van Hanh General Hospital <i>Lê Tấn Hùng, Nguyễn Mỹ Huyền, Nguyễn Hoàng Khang</i>	
26.	Đánh giá kết quả đẻ chỉ huy bằng phương pháp truyền oxytocin ở thai phụ đủ tháng tại Trung tâm y tế Lục Yên năm 2025	124
	Evaluation of induced labor using oxytocin infusion in full-term pregnant women at Luc Yen Medical Center in 2025 <i>Nguyễn Ngọc Minh Hải, Nguyễn Sơn Huy, Trần Văn Lưu, Hoàng Tiến Đạt, Ma Thị Thúy Trà, Trần Trung Thành, Nguyễn Thị Bích Vân</i>	

27. **Đặc điểm rối loạn tâm thần ở người bệnh điều trị methadone tại Trung tâm kiểm soát bệnh tật Hưng Yên cơ sở 2 và các yếu tố liên quan** 122
Characteristics of mental disorders among patients receiving methadone treatment at the Hung Yen center for disease control, facility 2 and associated factors
Trần Thị Nhi, Mai Anh Đào, Mai Thị Nguyệt, Trần Phúc Hậu
28. **Nghiên cứu đặc điểm trẻ sơ sinh non tháng tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên** 135
Characteristics of preterm neonates at Thai Nguyen National Hospital
Nguyễn Thị Tâm, Nguyễn Mai Hương, Nguyễn Thị Hiền
29. **Đặc điểm tỉ số tpeak-tend/qt ở người bệnh tăng huyết áp có suy tim và một số yếu tố ảnh hưởng** 140
Characteristics and determinants of the tpeak-tend/qt ratio in hypertensive patients with heart failure
Phạm Trần Linh, Bùi Đức Thịnh
30. **Bước đầu đánh giá hiệu quả điều trị bằng thalidomide liều thấp kết hợp corticoid ở bệnh nhân xơ tủy tại Viện Huyết học - Truyền máu Trung ương** 146
Initial evaluation of the efficacy of low-dose thalidomide combined with corticosteroids in patients with myelofibrosis at The National Institute of Hematology and Blood Transfusion
Lê Thị Thu, Vũ Đức Bình, Nguyễn Lan Phương
31. **Nghiên cứu giá trị của cộng hưởng từ khuếch tán trong chẩn đoán xâm lấn túi tinh ở bệnh nhân ung thư tuyến tiền liệt** 152
Value of diffusion weighted imaging in the detection of seminal vesicle invasion in prostate cancer
Trần Thị Thùy Linh, Vương Minh Đức
32. **Đánh giá sự thay đổi chỉ số glucose huyết thanh và HbA1c sau 3 tháng điều trị ở bệnh nhân đái tháo đường type 2 mới chẩn đoán tại Bệnh viện Đa khoa Thọ Xuân năm 2025** 157
Evaluation of changes in serum glucose and HbA1c levels after 3 months of treatment in newly diagnosed type 2 diabetes patients at Tho Xuan General Hospital in 2025
Lưu Vũ Dũng, Nguyễn Thị Nguyên, Nguyễn Anh Ngọc, Vũ Thị Bích Loan, Bùi Thị Hương Giang, Phạm Thị Thu Trang
33. **Kết quả điều trị nhiễm toan ceton do đái tháo đường type 2 tại Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ** 162
Treatment outcomes of diabetic ketoacidosis in patients with type 2 diabetes mellitus at Can Tho Central General Hospital
Nguyễn Khổng Nhã Khoa, Phan Hữu Hên, Hoàng Trung Dương
34. **Đặc điểm một số chỉ số huyết học ở bệnh nhân đa hồng cầu nguyên phát tại Viện Huyết học - Truyền máu Trung ương giai đoạn 2021-2023** 167
Characteristics of selected hematological indices in patients with polycythemia vera at National Institute of Hematology and Blood Transfusion during 2021-2023
Nguyễn Ngọc Dũng, Nguyễn Diệu Linh
35. **Đánh giá kết quả mổ lấy thai lần đầu ở các sản phụ tại Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Times City** 172
Evaluation of outcomes of first-time cesarean sections in pregnant women at Vinmec Times City International General Hospital
Mai Thị Nguyệt, Trần Thị Nhi, Đoàn Anh Đức, Nguyễn Thị Hân
36. **Đánh giá kết quả điều trị và một số yếu tố liên quan đến thất bại trong điều trị viêm âm đạo ở phụ nữ từ 40 tuổi tại Bệnh viện Đa khoa Bình Dương** 178
Treatment outcomes and factors associated with failure in vaginitis patients aged 40 and older at Binh Duong Provincial General Hospital
Lâm Đức Tâm, Trần Thị Ân, Lê Nguyễn Trọng Nhân
37. **Giá trị cộng hưởng từ 3 tesla tưới máu trong dự báo độ mô học và sự bộc lộ các dấu ấn sinh học của tổn thương ung thư vú** 183
Value of 3 tesla perfusion magnetic resonance imaging in predicting histological grade and biomarkers expression of breast cancer
Nguyễn Tiến Phú, Lưu Hồng Nhung, Lại Thu Hương, Nguyễn Công Tiến, Nguyễn Khôi Việt, Vũ Đăng Lưu
38. **Giá trị của phương pháp kháng sinh đồ trực tiếp từ chai cấy máu báo dương trên hệ thống bact/alert 3d120 tại Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Times City** 189
The value of direct antibiotic surveying from a positive warn blood culture on a bact/alert 3d120 system Vinmec Times City International General Hospital
Nguyễn Thị Thúy Hằng, Nguyễn Văn Đức, Lê Thị Na, Đặng Danh Lực, Hoàng Thị Hà, Đoàn Thị Thía, Nguyễn Thị Sâm, Phạm Văn Dũng, Bùi Thị Thùy Linh, Nguyễn Thị Ánh, Lê Thị Bình, Ngô Thị Lợi, Đoàn Mai Phương

39. **Chất lượng cuộc sống và một số yếu tố liên quan ở người bệnh thận nhân tạo chu kỳ tại bệnh viện Đa khoa Đức Giang** 193
Quality of life and associated factors among hemodialysis patients at Duc Giang General Hospital
Lê Đức Bình, Nguyễn Văn Tuyên, Nguyễn Phương Hoa
40. **Khảo sát hoạt tính chống oxy hóa, ức chế phát triển vi sinh vật của cao chiết lá ổi (psidium guajava L.)** 199
Investigation of the antioxidant and antimicrobial activities of psidium guajava L. Leaves extract
Nguyễn Quang Thọ, Đoàn Dương Huyền Trinh, Đoàn Thanh Trúc, Trì Kim Ngọc, Lê Phương Thảo
41. **Tình trạng thiếu máu ở người bệnh ung thư đường tiêu hóa sau phẫu thuật tại Trung tâm ung bướu, Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên và một số yếu tố liên quan** 203
Anemia status in patients with gastrointestinal cancer after surgery at The Oncology Center, Thai Nguyen National Hospital and some related factors
Trần Thị Hồng Vân, Nguyễn Trà My, Đoàn Thị Nhung, Đỗ Trung Toàn, Nguyễn Công Minh
42. **Thực trạng hoạt động thể lực của sinh viên ngành Y học dự phòng trường Đại học Y Hà Nội năm 2024 và một số yếu tố liên quan** 208
Current status of physical activity among Preventive Medicine students at Hanoi Medical University in 2024 and associated factors
Phạm Thị Quân, Lê Thị Thanh Xuân, Nguyễn Thị Huyền Trang, Đàm Thị Ngọc Anh
43. **Tình hình viêm âm đạo do nấm ở phụ nữ mang thai tam cá nguyệt 2 và 3** 213
Situation of vulvovaginal candidiasis in pregnant women in the second and third trimesters
Dương Mỹ Linh, Nguyễn Trần Tố Nữ Yến Nhi, Dương Thị Khao Ry
44. **Kiến thức, thái độ, thực hành phòng sốt xuất huyết dengue và một số yếu tố liên quan của sinh viên trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội năm 2026** 218
Knowledge, attitudes and practices regarding dengue fever prevention and associated factors among students at Hanoi University Physical Education And Sports, 2026
Dương Nguyễn Phúc, Cao Thị Hoa, Hà Thị Anh Đào, Nguyễn Đức Trọng
45. **Kiến thức, thái độ và thực hành phòng ngừa hpv trong ung thư cổ tử cung ở phụ nữ độ tuổi từ 15-49 tại tỉnh An Giang** 225
Knowledge, attitudes, and practices regarding hpv prevention for cervical cancer among women aged 15-49 years in An Giang province
Nguyễn Hoàng Duy, Trần Phan Ái Nhân, Nguyễn Thị Thanh Nữ, Lữ Thị Kiều Nương, Nguyễn Minh Trung, Nguyễn Thị Ngọc Trinh, Nguyễn Thanh Hoàng, Trần Văn Đệ
46. **Khảo sát mô hình bệnh da và các yếu tố liên quan tại xã Long Hiệp, tỉnh Vĩnh Long năm 2025** 231
Prevalence and associated factors of skin diseases in Long Hiep commune, Vinh Long province, 2025
Hà Minh Phương, Nguyễn Huỳnh Ngân
47. **Đặc điểm rối loạn lipid máu trên người bệnh tăng huyết áp đến khám và điều trị tại Bệnh viện Đa khoa Trà Vinh** 236
Characteristics of dyslipidemia among hypertensive patients attending and treated at Tra Vinh General Hospital
Nguyễn Văn Thống, Phan Bích Ngọc, Nguyễn Ngọc Thế
48. **Ảnh hưởng của thuốc hướng thần đối với cân nặng ở bệnh nhân cao tuổi điều trị nội trú tại Bệnh viện Lão khoa Trung ương** 241
The effect of psychotropic drugs on weight in elderly inpatients at National Geriatric Hospital
Nguyễn Trọng Hiến, Nguyễn Thị Hợp, Nguyễn Thị Ái Vân, Nguyễn Văn Phi, Nguyễn Tuấn Anh
49. **Chất lượng cuộc sống và sức khỏe tâm thần ở bệnh nhân mắc bệnh da tại xã Long Hiệp, tỉnh Vĩnh Long năm 2025** 245
Dermatology life quality index and mental health among patients with skin diseases in Long Hiep commune, Vinh Long province, 2025
Hà Minh Phương, Huỳnh Anh Đào
50. **Một số yếu tố liên quan đến hiệu quả tái khoáng hóa của casein phosphopeptide-amorphous calcium phosphate trên men răng kém khoáng hóa men răng hàm, răng cửa: Tổng quan hệ thống** 250
Factors associated with the remineralization effectiveness of casein phosphopeptide-amorphous calcium phosphate on molar-incisor hypomineralization affected teeth: A systematic review
Nguyễn Thị Khánh Huyền, Lương Minh Hằng, Trần Thị Mỹ Hanh, Phạm Nguyễn Hương Ly, Nguyễn Đức Hoàng, Dư Hoàng Dương, Đặng Công Sơn
51. **Kiến thức, thái độ về phòng chống ma túy của sinh viên năm nhất ngành Y khoa tại trường Đại học Y dược, Đại Học Thái Nguyên và một số yếu tố liên quan** 256
Knowledge and attitudes on drug prevention among first-year medical students at University of Medicine and Pharmacy, Thai Nguyen University and some related factors
Hà Thế Duy, Trần Thị Hồng Vân, Hoàng Minh Tú, Trương Thị Thảo Chi, Trần Thị Bích Huyền
52. **Đo chiều dài ống tủy trên răng nhựa trong suốt in 3D bằng máy nội nha tích hợp định vị lỗ chóp điện tử: Nghiên cứu in vitro** 261
Root canal length determination on transparent 3D-printed teeth using an endodontic motor with an integrated electronic apex locator: An in vitro study
Lê Hoàng Lan Anh, Phạm Trần Lan Khuê, Huỳnh Châu Quang Khải, Phan Nhật Thúy Vi, Nguyễn Phúc Nguyên, Nguyễn Ngọc Hiến, Tạ Thị Hồng Nhung, Lê Ánh Hồng

53.	Thực trạng sâu răng của sinh viên khoa răng hàm mặt, trường Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội năm 2024	265
	Caries status of students of the faculty of odonto-stomatology, Hanoi University Of Business And Technology in 2024 <i>Bạc Tiểu Linh, Vũ Thái Sơn, Nguyễn Quang Minh, Lê Thu Trang, Tạ Anh Phương</i>	
54.	Kết quả điều trị viêm quanh khớp vai thể đơn thuần của bài thuốc “quyên tý thang” kết hợp điện châm và vận động trị liệu tại Trung tâm Y tế Lạng Giang	269
	Efficacy of “quyen ty thang” decoction combined with electro-acupuncture and kinesitherapy in the treatment of simple scapulohumeral periarthritis at Lang Giang Medical Center <i>Nguyễn Thị Thu Thủy, Lê Trí Tín, Nguyễn Anh Khoa, Nguyễn Đức Mạnh</i>	
55.	Các mô hình dự báo nguy cơ ung thư phổi: Nghiên cứu tổng quan	275
	Lung cancer risk prediction models: A review <i>Trần Thị Thanh Hương, Nguyễn Hương Giang, Đỗ Vũ Minh Hà, Nguyễn Thùy Dương, Bùi Thị Oanh, Phạm Tường Vân</i>	
56.	Phân tích đặc điểm cung - cầu, xu hướng công nghệ và Nhu cầu đào tạo liên tục trong dịch vụ da liễu tại Đồng bằng sông Cửu Long	280
	An analysis of supply - demand characteristics, technological trends, and continuing education needs in dermatology services in the Mekong delta <i>Huỳnh Văn Tùng, Nguyễn Văn Nguyên, Huỳnh Thị Nga, Trần Tố Loan, Huỳnh Bạch Cúc, Huỳnh Anh Đào, Nguyễn Huỳnh Ngân, Huỳnh Văn Bá</i>	
57.	Các mô hình dự báo nguy cơ ung thư vú: Nghiên cứu tổng quan hệ thống	286
	Breast cancer risk prediction models: A systematic review <i>Trần Thị Thanh Hương, Nguyễn Hương Giang, Đỗ Vũ Minh Hà, Bùi Thị Oanh, Phạm Tường Vân</i>	
58.	Đặc điểm rối loạn lo âu lan tỏa ở người bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính	291
	Characteristics of generalized anxiety disorder in patients with chronic obstructive pulmonary disease <i>Trần Duy Cần, Dương Minh Tâm</i>	
59.	Tỷ lệ trầm cảm và mối liên quan đến hỗ trợ xã hội, tuân thủ điều trị ở bệnh nhân hiv nam quan hệ tình dục với nam tại các phòng khám ngoại trú thành phố Hồ Chí Minh	296
	Prevalence of depression and its association with social support, and treatment adherence among hiv-positive men who have sex with men at outpatient clinics in Ho Chi Minh city <i>Tô Hồng Nguyệt, Võ Triều Lý, Nguyễn Dương Minh Tài, Huỳnh Giao</i>	
60.	Đánh giá mức độ ảnh hưởng của ù tai đến chất lượng cuộc sống của người trưởng thành mắc viêm tai giữa mạn tính tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp năm 2025	302
	Assessment of the impact of tinnitus on quality of life in adult patients with chronic otitis media at Viet Tiệp Friendship Hospital in 2025 <i>Nguyễn Quang Hùng, Nguyễn Huy Hoàng, Nguyễn Quang Đạo</i>	
61.	Thực trạng tuân thủ điều trị ARV của người nhiễm HIV/AIDS ngoại trú tại Trung tâm y tế khu vực Giá Rai, tỉnh Cà Mau năm 2025	307
	The current status of antiretroviral therapy adherence among outpatients with HIV/AIDS at Gia Rai Regional Health Center, Ca Mau province, in 2025 <i>Huỳnh Thanh Ngọc, Tạ Văn Trầm, Trần Thanh Hải, Phạm Phúc Ngân, Lưu Thanh Sang</i>	
62.	Thực trạng một số yếu tố nguy cơ mắc đái tháo đường type 2 ở người dân trong độ tuổi 18-69 tại thành phố Hà Nội	312
	Current status of risk factors for type 2 diabetes mellitus among adults aged 18-69 in Hanoi <i>Cao Thị Thoa, Bùi Thị Minh Thái, Nguyễn Phương Hoa</i>	
63.	Đặc điểm răng cửa bên và mối liên quan với tiêu chân răng ở các trường hợp răng nanh hàm trên ngằm một bên trên hình ảnh chụp cắt lớp vi tính chùm tia hình nón	318
	Lateral incisor characteristics and their association with root resorption in cases of unilateral impacted maxillary canine on cone-beam computed tomography <i>Hồ Thị Thùy Trang, Hoàng Thị Thu Hiền, Nguyễn Đình Hùng Ân, Dương Mỹ Linh</i>	
64.	Mô hình bệnh tật tại phòng khám ngoại trú khoa điều trị cao cấp, Bệnh viện y học cổ truyền Bộ Công an giai đoạn 2022-2024	323
	Disease pattern at The Outpatient Clinic of The High-Level Treatment Department, Traditional Medicine Hospital of The Ministry of Public Security, 2022-2024 <i>Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Diệu Linh, Đỗ Thị Thu Huyền, Nguyễn Huy Cường, Đỗ Thị Nhung</i>	
65.	Chất lượng giấc ngủ ở người bệnh đái tháo đường type 2 đến khám tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội năm 2025	328
	Sleep quality in type 2 diabetes patients visiting Hanoi Medical University Hospital in 2025 <i>Nguyễn Thị Mai, Nguyễn Thị Phương Oanh, Nguyễn Thị Phương Mai, Đặng Ngọc Vũ Phan, Lê Thị Hoàn</i>	
66.	Kiến thức và thái độ về kháng kháng sinh của sinh viên năm thứ ba ngành dược trường Cao đẳng y tế Bình Dương năm 2025	334
	Knowledge and attitudes about antibiotic resistance among third-year pharmacy students at Binh Duong College of Health in 2025 <i>Lê Thị Dung, Nguyễn Bá Hải, Trương Minh Quang , Cao Thị Mai</i>	

67. **Kiến thức và thực hành vệ sinh tay của học sinh tại các trường tiểu học trên địa bàn phường Tân Sơn Nhì, thành phố Hồ Chí Minh năm 2025** 339
Knowledge and practices of hand hygiene among primary school students in Tan Son Nhi ward, Ho Chi Minh city, 2025
Trần Thị Thúy Hồng, Phan Thanh Hoà, Huỳnh Thị Hồng Thu, Nguyễn Nhật Trường, Phạm Phúc Ngân
68. **Thực trạng chất lượng cuộc sống của cha mẹ trẻ mắc bệnh nội tiết - chuyển hóa tại Bệnh viện Nhi Trung ương năm 2025** 343
The current status quality of life among parents of children with endocrine-metabolic diseases at The National Children's Hospital in 2025
Trần Thị Việt Hà, Phạm Thị Hiếu, Nguyễn Thị Lý
69. **Một số yếu tố liên quan đến đợt cấp phải nhập viện của người bệnh COPD điều trị ngoại trú tại Bệnh viện hữu nghị Việt Tiệp năm 2025** 348
Factors associated with exacerbations requiring hospitalization among copd outpatients at Viet Tiep Friendship Hospital in 2025
Nguyễn Quang Hùng, Nguyễn Huy Hoàng, Nguyễn Quang Đạo
70. **Thực trạng trầm cảm ở học sinh 14 - 15 tuổi tại trường trung học cơ sở Phùng Chí Kiên, xã Hùng Châu, tỉnh Nghệ An và một số yếu tố liên quan** 355
Depression status among 14-15 year old students at Phung Chi Kien secondary school, Hung Chau commune, Nghe An province and some related factors
Nguyễn Thị Quỳnh Giang, Dương Huy Lương, Nguyễn Phương Hoa
71. **Mối liên quan giữa các yếu tố tâm lý xã hội với hành vi tự sát ở người bệnh rối loạn cảm xúc lưỡng cực hiện tại giai đoạn trầm cảm** 361
Association between psychosocial factors and suicidal behavior in patients with bipolar disorder current episode depression
Lê Thị Thu Hà, Phùng Quang Việt
72. **Kiến thức, thực hành về an toàn thực phẩm của chủ cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống tại Trung tâm y tế khu vực Phước Long, tỉnh Cà Mau năm 2025** 365
Knowledge and practices on food safety among food service establishment owners at Phuoc Long Regional Medical Center, Ca Mau province, 2025
Lý Thị Chon, Tạ Văn Trầm, Trần Thanh Hải, Võ Quang Lộc, Lưu Thanh Sang
73. **Mối liên quan giữa sự căng thẳng, khả năng kiểm soát công việc và mức độ tự tin của giảng viên điều dưỡng lâm sàng** 369
The relationship between stress, job control and clinical teaching self-efficacy among nursing instructors
Nguyễn Thị Minh Chính, Hoàng Minh Hoàn, Nguyễn Văn Hiếu
74. **Kiến thức tự chăm sóc của người bệnh động kinh điều trị ngoại trú tại Bệnh viện tâm thần Mỹ Đức năm 2025** 374
Self-care knowledge for epilepsy patients undergoing outpatient treatment at My Duc Psychiatric Hospital in 2025
Trần Thu Hường
75. **Đặc điểm lâm sàng, siêu âm doppler của người bệnh suy tĩnh mạch chi dưới mạn tính tại Bệnh viện Đa khoa Đức Giang năm 2025** 378
Clinical characteristics and doppler ultrasound findings of patients with lower extremity chronic venous disease at Duc Giang General Hospital in 2025
Nguyễn Thế Hợp, Nguyễn Mạnh Thắng, Nguyễn Phương Hoa
76. **Một số yếu tố liên quan đến kết quả điều trị phục hồi chức năng thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng tại Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn, năm 2024** 383
Some factors related to rehabilitation outcomes in patients with lumber disc herniation at Saint Paul General Hospital in 2024
Nguyễn Thị Hồng Vân, Nguyễn Thị Thắm, Nguyễn Đức Long, Nguyễn Minh Ngọc, Đỗ Mạnh Hùng
77. **Tỷ lệ thiếu máu và các yếu tố liên quan ở phụ nữ mang thai đến khám tại Bệnh viện trường Đại học Trà Vinh** 383
Prevalence of anemia and associated factors among Pregnant Women Attending Tra Vinh University Hospital
Sơn Trần Trúc Ngọc, Bùi An Xuân, Nguyễn Văn Thống

EVALUATION OF OUTCOMES OF FIRST-TIME CESAREAN SECTIONS IN PREGNANT WOMEN AT VINMEC TIMES CITY INTERNATIONAL GENERAL HOSPITAL

Mai Thi Nguyet^{1*}, Tran Thi Nhi², Doan Anh Duc³, Nguyen Thi Han⁴

¹Lang Son College - Tea Hill block, Tam Thanh ward, Lang Son province, Vietnam

²Nam Dinh University of Nursing - 257 Han Thuyen, Nam Dinh ward, Ninh Binh province, Vietnam

³Lang Son provincial General Hospital - Dai Son block, Ky Lua ward, Lang Son province, Vietnam

⁴Vinmec Times City International General Hospital - 458 Minh Khai, Vinh Tuy ward, Hanoi, Vietnam

Received: 15/4/2026

Revised: 07/5/2026; Accepted: 25/06/2026

ABSTRACT

Objective: To evaluate the outcomes of primary cesarean sections among obstetric patients at Vinmec Times City International General Hospital, Hanoi.

Methods: A cross-sectional descriptive study was conducted on 516 obstetric patients who underwent their first cesarean section at Vinmec Times City International General Hospital between January and December 2023.

Results: The study of 516 patients undergoing primary cesarean section recorded a mean age of 29.9 ± 4.8 years, with 80.1% of pregnant women are ≤ 35 years old. The rate of intrapartum cesarean sections (57.8%) was higher than that of elective procedures. The predominant anesthetic techniques were spinal and epidural anesthesia (97.4%), with a low anesthesia conversion rate (1.4%). The majority of patients (91.1%) only required prophylactic antibiotics, and 99.6% underwent a transverse suprapubic incision. The average intraoperative blood loss was 424.7 ± 293.6 ml. The mean postoperative hospital stay was 4 ± 0.4 days, with 89.7% of patients being discharged on the fourth day. The postoperative readmission rate was very low (0.8%), and the postpartum follow-up rate was recorded at 72.5%.

Conclusion: Primary cesarean sections at the Vinmec Times City International General Hospital achieved safe outcomes and favorable recovery. The standardization of regional anesthesia protocols, the use of prophylactic antibiotics, and the application of transverse incision techniques effectively controlled blood loss, optimized hospital stays, and maintained low readmission rates.

Keywords: Primary cesarean section, surgical outcomes, obstetric patients.

*Corresponding author

Email: Halinhchi2011@gmail.com **Phone:** (+84) 915984561 **DOI:** 10.52163/yhc.v67iCD8.5684



ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ MỔ LẤY THAI LẦN ĐẦU Ở CÁC SẢN PHỤ TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC TIMES CITY

Mai Thị Nguyệt^{1*}, Trần Thị Nhi², Đoàn Anh Đức³, Nguyễn Thị Hân⁴

¹Trường Cao đẳng Lạng Sơn - Khối Đồi Chè, phường Tam Thanh, tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

²Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định - 257 Hàn Thuyên, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

³Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn - Khối Đại Sơn, phường Kỳ Lừa, tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

⁴Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Times City - 458 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài: 15/4/2026

Ngày chỉnh sửa: 07/5/2026; Ngày duyệt đăng: 25/06/2026

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá kết quả mổ lấy thai lần đầu ở các sản phụ tại Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Times City, Hà Nội.

Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu được thiết kế theo phương pháp mô tả cắt ngang, tiến hành trên 516 sản phụ trải qua mổ lấy thai lần đầu tại Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Times City trong giai đoạn từ tháng 1-12 năm 2023.

Kết quả: Nghiên cứu trên 516 sản phụ mổ lấy thai lần đầu ghi nhận độ tuổi trung bình $29,9 \pm 4,8$, với 80,1% sản phụ ≤ 35 tuổi. Tỷ lệ mổ lấy thai khi đang chuyển dạ (57,8%) cao hơn so với mổ chủ động. Phương pháp vô cảm chủ đạo là gây tê tùy sống và ngoài màng cứng (97,4%), tỷ lệ phải chuyển phương pháp vô cảm thấp (1,4%). Đa số sản phụ (91,1%) chỉ sử dụng kháng sinh dự phòng và 99,6% được thực hiện đường rạch ngang trên vệt. Lượng máu mất trung bình trong mổ là $424,7 \pm 293,6$ ml. Thời gian nằm viện sau mổ trung bình đạt $4 \pm 0,4$ ngày, trong đó 89,7% xuất viện vào ngày thứ 4. Tỷ lệ tái nhập viện sau mổ rất thấp (0,8%) và tỷ lệ khám lại sau sinh ghi nhận ở mức 72,5%.

Kết luận: Phẫu thuật lấy thai lần đầu tại Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Times City đạt kết quả an toàn và hồi phục tốt. Việc chuẩn hóa quy trình vô cảm vùng, sử dụng kháng sinh dự phòng và kỹ thuật mổ đường ngang giúp kiểm soát hiệu quả lượng máu mất, tối ưu hóa thời gian nằm viện và duy trì tỷ lệ tái nhập viện ở mức thấp.

Từ khóa: Mổ lấy thai lần đầu, kết quả phẫu thuật, sản phụ.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Mổ lấy thai là phương pháp phẫu thuật nhằm lấy thai nhi và phần phụ qua đường rạch thành bụng và tử cung. Hiện nay, mổ lấy thai đã trở thành phẫu thuật thường quy nhờ những tiến bộ vượt bậc trong gây mê hồi sức, kỹ thuật ngoại khoa và chăm sóc sản khoa [1]. Trong những thập kỷ gần đây, tần suất mổ lấy thai trên toàn cầu gia tăng rõ rệt, từ khoảng 7% năm 1990 lên 21% hiện nay và dự báo có thể đạt mức 63% tại khu vực Đông Á vào năm 2030 [2]. Tại Việt Nam, tỷ lệ này cũng ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ: từ 25,2% năm 1997 lên 36,9% năm 2002 và chạm mức 54,4% vào năm 2017 [3-5].

Mặc dù tính an toàn đã được cải thiện, mổ lấy thai vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro như chảy máu, nhiễm trùng, tổn thương tạng và các biến chứng dài hạn như rau cài răng lược, vỡ tử cung hoặc vô sinh thứ phát [6]. Do đó, các tổ chức y tế quốc tế như WHO và ACOG đều khuyến nghị cần giảm tỷ lệ mổ lấy thai lần đầu để hạn chế nguy cơ tích lũy cho các lần sinh sau [2]. Thực tế cho thấy, bên cạnh

các chỉ định y khoa, vẫn tồn tại những trường hợp mổ lấy thai lần đầu vì lý do tâm lý như sợ đau hay chọn ngày giờ sinh đẹp. Điều này khiến việc thắt chặt chỉ định và triển khai các biện pháp hạn chế mổ không cần thiết trở thành yêu cầu cấp thiết.

Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Times City là cơ sở đạt chứng nhận JCI với quy trình quản lý chỉ định mổ nghiêm ngặt. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có nghiên cứu cụ thể nào tại bệnh viện đánh giá toàn diện về tình hình và kết quả của nhóm sản phụ mổ lấy thai lần đầu. Việc phân tích đặc điểm lâm sàng và kết quả phẫu thuật ở nhóm đối tượng này có ý nghĩa thiết thực trong việc tối ưu hóa quy trình điều trị và giảm thiểu các rủi ro tai biến. Xuất phát từ thực tiễn trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu với mục tiêu đánh giá kết quả mổ lấy thai lần đầu ở các sản phụ tại Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Times City.

*Tác giả liên hệ

Email: Halinhchi2011@gmail.com Điện thoại: (+84) 915984561 DOI: 10.52163/yhc.v67iCD8.5684

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế mô tả cắt ngang có hồi cứu dữ liệu từ hồ sơ bệnh án.

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Địa điểm: Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Times City.

Thời gian: nghiên cứu được thực hiện từ tháng 7/2024 đến tháng 10/2025. Số liệu phục vụ nghiên cứu được thu thập từ các trường hợp mổ lấy thai trong giai đoạn từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023.

2.3. Đối tượng nghiên cứu

Các sản phụ được thực hiện mổ lấy thai lần đầu có hồ sơ bệnh án tại Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Times City.

- Tiêu chuẩn lựa chọn: sản phụ mổ lấy thai lần đầu với thai sống có tuổi thai từ 28 tuần trở lên; được phẫu thuật tại Bệnh viện Vinmec Times City trong năm 2023; hồ sơ bệnh án đảm bảo cung cấp đầy đủ các thông tin lâm sàng của mẹ và trẻ sơ sinh theo yêu cầu.

- Tiêu chuẩn loại trừ: các trường hợp sản phụ đã thực hiện phẫu thuật tại các cơ sở y tế khác và được chuyển tuyến đến Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Times City trong thời gian nghiên cứu.

2.4. Cỡ mẫu và chọn mẫu

- Áp dụng công thức tính cỡ mẫu cho một tỷ lệ:

$$n = \frac{Z_{1-\alpha/2}^2 \cdot p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: Z là hệ số tin cậy, với độ tin cậy 95% có $Z_{1-\alpha/2} = 1,96$; sai số tuyệt đối $d = 0,05$; và tỷ lệ mổ lấy thai lần đầu dự kiến $p = 0,39$ (dựa theo nghiên cứu tương đương tại Bệnh viện Bạch Mai năm 2022) [7].

Cỡ mẫu tối thiểu được xác định là 365 hồ sơ.

- Phương pháp chọn mẫu: nghiên cứu áp dụng kỹ thuật lấy mẫu toàn bộ. Thực tế đã thu thập và đưa vào phân tích 516 hồ sơ bệnh án đủ tiêu chuẩn lựa chọn trong năm 2023.

2.5. Biến số và nội dung nghiên cứu

Nghiên cứu thu thập các biến số bao gồm:

- Đặc điểm kỹ thuật ngoại khoa: đường rạch thành bụng và đường rạch tử cung.

- Phương pháp vô cảm: gây mê nội khí quản, gây tê tủy sống, gây tê ngoài màng cứng và mask thanh quản.

- Các chỉ số hậu phẫu: thời gian điều trị trung bình tại bệnh viện và tình trạng tái khám sau mổ.

2.6. Kỹ thuật, công cụ và quy trình thu thập số liệu

- Công cụ: sử dụng phiếu thu thập số liệu được thiết kế chuẩn hóa dựa trên mục tiêu nghiên cứu.

- Kỹ thuật: thực hiện trích xuất dữ liệu hồi cứu từ hệ thống bệnh án điện tử của bệnh viện.

- Quy trình: nhóm nghiên cứu rà soát danh sách sản phụ qua sổ đề tại khoa sản để xác định hồ sơ đủ tiêu chuẩn, sau đó tiến hành nhập liệu vào phiếu. Mỗi phiếu được mã hóa số thứ tự tương ứng với bệnh án để kiểm soát tính trùng lặp và đảm bảo tính bảo mật, khách quan của thông tin.

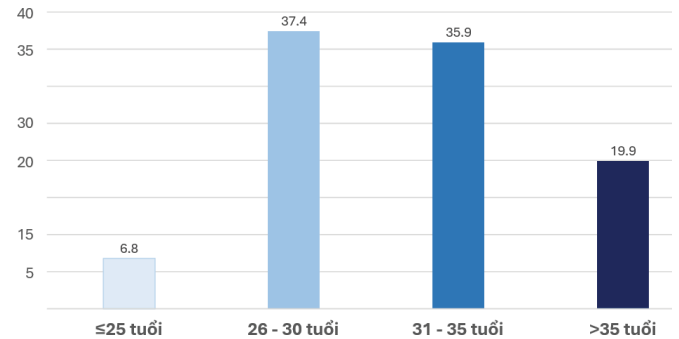
2.7. Xử lý và phân tích số liệu

Số liệu được quản lý tập trung trên bảng tính Microsoft Excel và thực hiện phân tích thống kê thông qua phần mềm SPSS phiên bản 22.0.

2.8. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu tuân thủ các nguyên tắc đạo đức y sinh học, đã được phê duyệt bởi Hội đồng đề cương Trường Đại học Y Hà Nội. Việc triển khai thu thập số liệu nhận được sự đồng ý của lãnh đạo Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Times City cùng sự phối hợp của các khoa, phòng liên quan.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU



Biểu đồ 1. Phân bố tỷ lệ sản phụ mổ lấy thai lần đầu theo các nhóm tuổi (n = 51C)

Độ tuổi trung bình của sản phụ là $29,9 \pm 4,8$, với đa số nằm trong nhóm ≤ 35 tuổi (80,1%), trong đó nhóm tuổi 26-30 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (37,4%), theo sát là nhóm từ 31-35 (35,9%).

Bảng 1. Đặc điểm về thời điểm thực hiện phẫu thuật lấy thai của sản phụ (n = 51C)

Thời điểm mổ lấy thai	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Mổ chủ động	218	42,2
Khi chuyển dạ	298	57,8

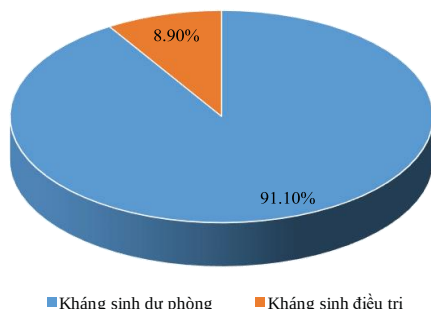
Tỷ lệ mổ khi chuyển dạ (57,8%) cao hơn so với mổ chủ động (42,2%). Đây là một tín hiệu tích cực về mặt chuyên môn, cho thấy bệnh viện đã ưu tiên theo dõi chuyển dạ tự nhiên trước khi quyết định can thiệp phẫu thuật, phù hợp với xu hướng hạn chế mổ lấy thai không cần thiết về mặt y khoa.

Bảng 2. Tỷ lệ các phương pháp vô cảm được áp dụng trong mổ lấy thai lần đầu (n = 51C)

Phương pháp vô cảm	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Tê tủy sống	337	65,3
Ngoài màng cứng	166	32,1
Nội khí quản	5	1,0
Mask thanh quản	1	0,2
Ngoài màng cứng + mask thanh quản	2	0,4
Ngoài màng cứng + nội khí quản	2	0,4
Ngoài màng cứng + tê tủy sống	2	0,4
Tê tủy sống + nội khí quản	1	0,2

Đa số sản phụ mổ lấy thai lần đầu được vô cảm bằng phương pháp tê tủy sống và ngoài màng cứng chiếm tới

97,4%, trong đó tử vong là 65,3% và ngoài màng cứng là 32,1%. Tỷ lệ gây mê toàn thân thấp. Tỷ lệ thất bại tử vong hoặc ngoài màng cứng phải chuyển phương pháp vô cảm khác chỉ chiếm 1,4%.



Biểu đồ 2. Thực trạng sử dụng kháng sinh dự phòng và kháng sinh điều trị ở sản phụ (n = 51C)

Đa số sản phụ mổ lấy thai lần đầu chỉ sử dụng kháng sinh dự phòng trước mổ, chiếm tỷ lệ cao 91,1%.

Bảng 3. Đặc điểm kỹ thuật ngoại khoa và lượng máu mất trong mổ (n = 51C)

Đặc điểm		Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Đường rạch thành bụng	Đường ngang trên vệ	514	99,6
	Đường dọc giữa dưới rốn	2	0,4
Lượng máu mất	< 500 ml	361	70,0
	500-1000 ml	144	27,9
	> 1000 ml	11	2,1
	$\bar{X} \pm SD$ (ml)	424,7 $\pm$ 293,6	

Kỹ thuật ngoại khoa được chuẩn hóa cao với tỷ lệ sản phụ có đường rạch ngang trên vệ chiếm 99,6%. Lượng máu mất trung bình trong mổ là 424,7 $\pm$ 293,6 ml, trong đó đa số sản phụ (70%) kiểm soát tốt lượng máu mất ở mức dưới 500 ml và chỉ có 2,1% trường hợp mất máu trên 1000 ml.

Bảng 4. Thời gian hồi phục và tình trạng theo dõi sau phẫu thuật (n = 51C)

Chỉ số		Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Thời gian nằm viện sau mổ	2-3 ngày	32	6,2
	4 ngày	463	89,7
	≥ 5 ngày	21	4,1
	$\bar{X} \pm SD$ (ngày)	4 $\pm$ 0,4	
Nhập viện lại sau mổ	Có	4	0,8
	Không	512	99,2
Khám lại sau sinh	Có	374	72,5
	Không	142	27,5

Thời gian nằm viện trung bình của sản phụ là 4 $\pm$ 0,4 ngày, trong đó phần lớn sản phụ (89,7%) xuất viện vào ngày thứ 4 sau mổ. Tính an toàn của quy trình phẫu thuật được khẳng định qua tỷ lệ tái nhập viện rất thấp, chỉ chiếm 0,8%. Bên cạnh đó, công tác quản lý sau sinh đạt kết quả khả quan với 72,5% sản phụ tuân thủ việc quay lại khám lại sau sinh.

4. BÀN LUẬN

Nghiên cứu về kết quả lâm sàng của mổ lấy thai lần đầu tại Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Times City ghi nhận độ tuổi trung bình của sản phụ là 29,9 $\pm$ 4,8 tuổi, cao hơn so với một số báo cáo của các tác giả như Nguyễn Hữu Kiên (25,1 $\pm$ 4,3 tuổi), phản ánh xu hướng trì hoãn sinh con tại các đô thị lớn với tỷ lệ sản phụ trên 35 tuổi chiếm tới 19,9% [8]. Mặc dù nhóm tuổi này đối mặt với nhiều nguy cơ bệnh lý thai kỳ như đái tháo đường hay chuyển dạ đình trệ, các kết quả về vô cảm và kỹ thuật ngoại khoa tại cơ sở nghiên cứu cho thấy sự tối ưu hóa rõ rệt. Cụ thể, tỷ lệ gây mê tử vong chiếm 65,3%, thấp hơn đáng kể so với mức trên 90% trong các nghiên cứu của Ngô Thị Bằng hay Lê Minh Hải [7], [9]. Sự khác biệt này là do việc ứng dụng rộng rãi phương pháp gây mê ngoài màng cứng (32,1%), giúp kiểm soát đau linh hoạt và duy trì huyết động ổn định hơn cho sản phụ. Tỷ lệ chuyển đổi phương pháp vô cảm do thất bại rất thấp (0,8%) khẳng định năng lực chuyên môn của đội ngũ gây mê hồi sức. Công tác kiểm soát nhiễm khuẩn được thực hiện nghiêm ngặt với 91,1% sản phụ sử dụng kháng sinh dự phòng, cao hơn so với Bệnh viện Đa khoa khu vực Phúc Yên (75,5%) [8] và Bệnh viện Bạch Mai (73,9%) [7], kết hợp với quy trình tầm soát khuẩn bằng dung dịch chuyên dụng trước mổ giúp giảm thiểu tối đa nguy cơ nhiễm trùng hậu phẫu. Về kỹ thuật ngoại khoa, đường rạch ngang trên vệ chiếm ưu thế tuyệt đối với 99,6%, cao hơn nghiên cứu của Ngô Thị Bằng (91,8%) [7], đảm bảo tính thẩm mỹ tối ưu cho sản phụ. Kết quả lâm sàng ghi nhận lượng máu mất trung bình là 424,7 $\pm$ 293,6 ml, trong đó 70% trường hợp nằm trong ngưỡng an toàn dưới 500 ml theo tiêu chuẩn của WHO [10]. Tuy nhiên, tỷ lệ 30% sản phụ mất máu $\geq$ 500 ml vẫn là một chỉ số cần cảnh giác để áp dụng các biện pháp dự phòng bằng huyết tích cực. Thời gian nằm viện trung bình 4 ngày (chiếm 89,7%) cho thấy một hướng tiếp cận thận trọng, ưu tiên sự ổn định hoàn toàn của sản phụ so với xu hướng xuất viện sớm trên thế giới. Chất lượng chăm sóc chu phẫu còn được minh chứng qua tỷ lệ tái nhập viện rất thấp (0,8%) và tỷ lệ tái khám đạt 72,5%, mặc dù đơn vị cần cải thiện hơn nữa quy trình nhắc hẹn để thu hẹp khoảng trống 27,5% sản phụ chưa quay lại kiểm tra. Mặc dù vậy, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế như thiết kế hồi cứu tại một trung tâm duy nhất có đặc thù kinh tế cao và chưa đánh giá được các biến chứng dài hạn của sẹo mổ cũ trong những lần mang thai tiếp theo.

5. KẾT LUẬN

Phẫu thuật mổ lấy thai lần đầu tại Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Times City được thực hiện an toàn và đạt hiệu quả lâm sàng tốt. Tuổi sản phụ, đặc biệt nhóm lớn tuổi, là yếu tố liên quan đến gia tăng chỉ định mổ cấp cứu. Việc lựa chọn phương pháp vô cảm phù hợp cùng với kiểm soát nhiễm khuẩn chặt chẽ góp phần nâng cao chất lượng điều trị và hạn chế biến chứng. Kết quả hậu phẫu cho thấy khả năng phục hồi tốt và tỷ lệ biến chứng thấp. Tuy nhiên, cần tăng cường tư vấn sau sinh và tiếp tục nghiên cứu dài hạn để đánh giá ảnh hưởng của mổ lấy thai đối với các lần mang thai tiếp theo.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Phan Trường Duyệt. Lịch sử mổ lấy thai. Trong: Phẫu thuật sản phụ khoa. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội, 1998, tr. 679-704.
- [2] World Health Organization. Caesarean section rates continue to rise amid growing inequalities in access, 2021. <https://www.who.int/news/item/16-06-2021-caesarean-section-rates-continue-to-rise-amid-growing-inequalities-in-access>
- [3] Vũ Công Khanh. Tình hình chỉ định và một số yếu tố liên quan đến chỉ định phẫu thuật lấy thai tại Viện Bảo vệ bà mẹ và trẻ sơ sinh năm 1997. Luận văn thạc sĩ y học, Trường Đại học Y Hà Nội, 1998.
- [4] Vương Tiến Hòa. Nghiên cứu chỉ định mổ lấy thai ở người đẻ con so tại Bệnh viện Phụ sản Trung ương năm 2002. Tạp chí Nghiên cứu Y học, 2004, 21 (5): 79-84.
- [5] Lê Hoài Chương và cộng sự. Nhận xét thực trạng mổ lấy thai tại Bệnh viện Phụ sản Trung ương năm 2017. Tạp chí Phụ sản, 2018, 16 (1): 92-96.
- [6] Nguyễn Đức Hình. Chỉ định, kỹ thuật và tai biến của mổ lấy thai. Trong: Bài giảng sản phụ khoa (dùng cho sau đại học). Nhà xuất bản Y học, Hà Nội, 2006, tr. 100-111.
- [7] Ngô Thị Bằng. Nghiên cứu chỉ định và kết quả mổ lấy thai lần đầu tại Bệnh viện Bạch Mai năm 2022. Luận văn bác sĩ chuyên khoa II, Trường Đại học Y Hà Nội, 2023.
- [8] Nguyễn Hữu Kiên. Nghiên cứu chỉ định và kết quả mổ lấy thai lần đầu tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Phúc Yên năm 2019. Luận văn bác sĩ chuyên khoa II, Trường Đại học Y Hà Nội, 2019.
- [9] Lê Minh Hải. Nhận xét chỉ định và kết quả mổ lấy thai lần đầu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang năm 2017. Luận văn chuyên bác sĩ khoa II, Trường Đại học Y Hà Nội, 2019.
- [10] World Health Organization. WHO recommendations for the prevention and treatment of postpartum haemorrhage. Geneva, 2012.

